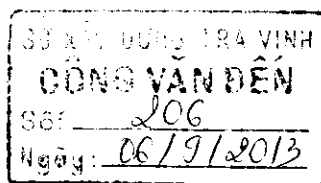


QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét Tờ trình số 90/TTr-SXD ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, với những nội dung sau:

- Phần 1: Hướng dẫn chung;
- Phần 2: Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng;
- + Phụ lục 1: Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng bằng đường bộ;
- + Phụ lục 2: Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng bằng đường thủy;
- + Phụ lục 3: Đơn giá trung chuyển bằng phương tiện thô sơ và bốc dỡ bằng thủ công;
- + Phụ lục 4: Đơn giá vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng.

Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là cơ sở để các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành tỉnh có liên quan tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Chánh VP, các PCVP. UBND tỉnh;
- Phòng NC KTTH;
- Lưu: VT, KTKT. 15^{bcs}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phong



**Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1650/QĐ-UBND
ngày 05/9/2013 của UBND tỉnh)

**Phần 1
HƯỚNG DẪN CHUNG**

1. Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng bao gồm:

- Đơn giá vận chuyển bằng ô tô;
- Đơn giá vận chuyển bằng đường sông;
- Đơn giá trung chuyển bằng phương tiện thô sơ và bốc dỡ bằng thủ công;
- Đơn giá vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Các đơn giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển trong nội bộ công trình.

2. Các đơn giá vận chuyển này bao gồm các thành phần chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nhiên liệu (dầu diesel), chi phí nhân công và các khoản chi khác.

Trong đó :

- Giá diesel (chưa bao gồm thuế GTGT) là: 19.518 đồng/lít;
- Mức lương tối thiểu chung là: 1.150.000 đồng/tháng ;
- Mức lương cơ sở để tính lương cơ bản là: 1.650.000 đồng/tháng.

3. Trong trường hợp giá nhiên liệu hoặc mức lương tối thiểu có thay đổi thì đơn giá vận chuyển, trung chuyển được công bố tại Phần 2 được nhân với hệ số điều chỉnh theo công thức sau:

3.1. Đối với đơn giá vận chuyển bằng ô tô:

$$K_{\text{ôtô}} = 0,15 + 0,6KNL + 0,25KDCNC$$

Trong đó: KNL = Giá nhiên liệu mới (chưa có thuế GTGT)/19.818

Công thức tính tổng quát hệ số điều chỉnh nhân công:

$$K_{DCNC} = \frac{K_{nc} \times (1 + f_1^2) \times L_{cs2} + f_2^2 \times L_{uc2}}{K_{nc} \times (1 + f_1^1) \times L_{cs1} + f_2^1 \times L_{uc1}} \quad (1)$$

Trong đó :

Knc: Hệ số bậc lương (2,76);

f11: Các khoản phụ cấp tính trên lương cơ bản tại thời điểm cũ (lương phụ 12% và lương khoán trực tiếp 4%);

f12: Các khoản phụ cấp tính trên lương cơ bản tại thời điểm mới;

f21: Các khoản phụ cấp tính trên lương tối thiểu chung tại thời điểm cũ (phụ cấp lưu động 20%);

f22: Các khoản phụ cấp tính trên lương tối thiểu chung tại thời điểm mới;#

- Lttc1: Mức lương tối thiểu chung cũ (1.150.000 đồng/tháng);
 Lttc2: Mức lương tối thiểu chung mới;
 Lcs1: Mức lương cơ sở để tính lương cơ bản cũ (1.650.000 đồng/tháng);
 Lcs2: Mức lương cơ sở để tính lương cơ bản mới (khảo sát thực tế tại địa phương).

Hệ số điều chỉnh nhân công được tính theo công thức:

$$K_{DCNC} = \frac{3,2016 \times L_{cs2} + 0,2 \times L_{ttc2}}{5492640} \quad (2)$$

3.2. Đối với đơn giá vận chuyển bằng đường sông:

$$K_{DS} = 0,05 + 0,49KNL + 0,46KDCNC$$

Trong đó: KNL, KNC tính tương tự như hướng dẫn tại điểm 3.1

3.3. Đối với đơn giá vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng:

- Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ xác định hệ số điều chỉnh theo hướng dẫn tại điểm 3.1 khoản này;
- Trường hợp vận chuyển bằng đường sông xác định hệ số điều chỉnh theo hướng dẫn tại điểm 3.2 khoản này.

3.4. Đối với trung chuyển, bốc dỡ bằng thủ công: $KTC = KDCNC$ (theo công thức (2) ở trên).

4. Phạm vi áp dụng:

- Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng là cơ sở để tính giá vận chuyển vật liệu xây dựng đến chân công trình, xác định giá trị dự toán xây lắp công trình xây dựng cho các gói thầu sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên nhằm phục vụ cho công tác lập kế hoạch, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và xác định giá gói thầu xây dựng các công trình xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Khuyến khích các cá nhân, tổ chức tham gia trong công tác vận chuyển vật liệu xây dựng, hàng hóa khác áp dụng làm cơ sở để các cá nhân, tổ chức tham khảo vận dụng trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng cước vận chuyển.

Phần 2

ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Phụ lục 1

ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẰNG Ô TÔ

I. Đơn giá vận chuyển:

1. Đơn giá vận chuyển đối với hàng bậc 1 (chưa bao gồm VAT):

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Cự ly (km)	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	11.090	13.870	16.640	19.970
2	5.940	7.430	9.650	11.580

3	4.350	5.450	7.080	8.490
4	3.570	4.460	5.800	6.960
5	3.020	3.790	4.920	5.890
6	2.570	3.210	4.180	5.030
7	2.370	2.970	3.870	4.640
8	2.220	2.780	3.610	4.340
9	2.100	2.620	3.420	4.110
10	2.040	2.560	3.320	3.990
11	1.920	2.400	3.120	3.750
12	1.790	2.240	2.900	3.490
13	1.740	2.170	2.820	3.390
14	1.680	2.100	2.730	3.290
15	1.650	2.060	2.680	3.220
16	1.600	1.980	2.600	3.120
17	1.580	1.970	2.560	3.070
18	1.530	1.920	2.500	2.990
19	1.490	1.870	2.430	2.910
20	1.470	1.840	2.390	2.880
21	1.420	1.810	2.370	2.850
22	1.400	1.790	2.370	2.850
23	1.360	1.780	2.350	2.830
24	1.320	1.750	2.340	2.810
25	1.290	1.730	2.330	2.800
26	1.260	1.700	2.270	2.730
27	1.240	1.650	2.220	2.670
28	1.200	1.620	2.210	2.650
29	1.170	1.580	2.140	2.570
30	1.130	1.520	2.090	2.500
31-35	1.120	1.500	2.060	2.480
36-40	1.110	1.490	2.040	2.450

41-45	1.090	1.470	2.020	2.430
46-50	1.070	1.450	2.010	2.420
51-55	1.060	1.420	1.980	2.390
56-60	1.040	1.410	1.970	2.370
61-70	1.020	1.400	1.950	2.340
71-80	1.010	1.370	1.930	2.320
81-90	1.010	1.360	1.910	2.290
91-100	990	1.350	1.880	2.270
Từ 101km trở lên	980	1.350	1.870	2.250

2. Đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần đơn giá hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, đá các loại (trừ đá xay), gỗ than các loại, sơn các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...

3. Đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần mức hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Xi măng, vôi các loại, xăng dầu, giống cây trồng, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần mức hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, bùn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phuy.

5. Trường hợp vận chuyển các loại vật liệu xây dựng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp để xác định đơn giá vận chuyển.

II. Các trường hợp được điều chỉnh: Ngoài việc điều chỉnh theo hướng dẫn tại Phần được điều chỉnh như sau:

1. Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng bằng phương tiện ô tô có trọng tải từ 3 tấn trở xuống hoặc các phương tiện vận chuyển khác có tải trọng tương đương được phép lưu hành và đồng thời vận chuyển trên loại đường mà ô tô trên 3 tấn không thể lưu thông được thì cộng thêm 30% cước đường loại 6.

2. Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% đơn giá vận chuyển của hàng chiều về.

3. Đơn giá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

3.1. Vật liệu vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được nhân với hệ số 1,15.

3.2. Vật liệu vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được nhân hệ số 1,2.

4. Đối với vật liệu chứa trong Công ten nơ: Bậc hàng tính Đơn giá vận chuyển là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Công ten nơ.

5. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Đơn giá vận chuyển được nhân với hệ số 1,2.

III. Hướng dẫn tính chi phí vận chuyển bằng ô tô:

1. Hướng dẫn chung:

1.1. Trọng lượng vật liệu vận chuyển: Là trọng lượng vật liệu thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đối với Công ten nơ trọng lượng tính vận chuyển là trọng tải đăng ký của Công ten nơ. Đơn vị tính trọng lượng là Tấn (T).

1.2. Hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng vật liệu cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng vật liệu đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

- Nếu vật liệu vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính đơn giá bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện;

- Nếu vật liệu vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính đơn giá bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện;

- Nếu vật liệu vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính đơn giá bằng trọng lượng thực chở.

1.3. Hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe;

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe;

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn;

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chỉ được tính theo đơn giá quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải thì được tính theo đơn giá tối đa nhưng không vượt quá đơn giá tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển.

, Riêng vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng phương tiện đặc chủng: Áp dụng theo Phụ lục 4 của Quyết định này.

1.4. Khoảng cách tính vận chuyển: Là Khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng;

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và vật liệu thì khoảng cách tính vận chuyển là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính vận chuyển là km;
- Khoảng cách tính vận chuyển tối thiểu là 1km;
- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km đến dưới 1km được tính là 1km.

1.5. Loại đường tính cước: Là loại đường do Bộ Giao thông Vận tải quyết định hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại tại thời điểm. Đối với loại đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận xác định loại đường, cự ly để tính cước vận chuyển.

2. Xác định đơn giá vận chuyển:

2.1. Vận chuyển vật liệu trên cùng một loại đường: Vận chuyển ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

2.2. Vận chuyển vật liệu trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau: Sử dụng đơn giá của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính đơn giá cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

3. Các loại chi phí khác ngoài đơn giá vận chuyển:

3.1. Phí đường, cầu, phà: Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá quy định của Nhà nước.

Phụ lục 2 ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẰNG ĐƯỜNG THỦY

I. Đơn giá vận chuyển:

1. Đơn giá vận chuyển đối với sông loại 1 (chưa bao gồm VAT):

Bậc hàng	Đơn giá theo cự ly vận chuyển			
	≤ 10km (đ/tấn)	≤ 20km (đ/tấn)	≤ 30km (đ/tấn)	Từ 31km trở lên (đ/tấn/km)
1	2	3	4	5
Hàng bậc 1	18.140	25.020	28.260	190
Hàng bậc 2	19.840	27.460	30.970	210
Hàng bậc 3	21.960	30.380	34.270	230
Hàng bậc 4	23.560	32.560	36.740	240

- Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại;
- Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, đá các loại (trừ đá xay), gỗ, than các loại, sơn các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...;
- Hàng bậc 3 bao gồm: Xi măng, vôi các loại, xăng dầu, giống cây trồng, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa);
- Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, bùn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phuy.

II. Các trường hợp được điều chỉnh:

1. Các loại sông khác:

Tuyến đường vận chuyển là sông loại 2 trở lên hoặc một đoạn các loại sông đó thì được quy đổi thành sông loại 1 để tính cước:

- 1km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5km sông loại 1;
- 1km sông trên loại 2 được quy đổi thành 3km sông loại 1.

2. Đối với vận chuyển cát cho san lấp mặt bằng, làm nền đường: Đơn giá vận chuyển cát từ nơi khai thác đến các công trình san lấp mặt bằng, làm nền đường được tính bằng 50% đơn giá vận chuyển đối với hàng bậc 1 sông loại 1.

III. Hướng dẫn tính chi phí vận chuyển bằng đường thủy:

1. Hướng dẫn chung:

1.1. Trọng lượng vật liệu vận chuyển: Là trọng lượng vật liệu thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị tính trọng lượng là Tấn (T), số lẻ quy tròn như sau:

- + Dưới 0,5 tấn không tính;
- + Từ 0,5 tấn trở lên tính 1 tấn.

1.2. Khoảng cách tính vận chuyển:

- Khoảng cách vận chuyển là khoảng cách vận chuyển có hàng được quy đổi theo quy định phụ lục 2. Trên tuyến đường sông vận chuyển có nhiều loại sông thì quy từng đoạn sông về sông loại 1 để tính khoảng cách vận chuyển;

- Khoảng cách vận chuyển là km số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km trở lên tính là 1km.

1.3. Loại sông tính cước: Là loại sông do Bộ Giao thông Vận tải quyết định hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại tại thời điểm. Đối với loại sông mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận xác định loại sông, cự ly để tính cước vận chuyển.

2. Xác định đơn giá vận chuyển:

- Khi vận chuyển vật liệu mà khoảng cách vận chuyển từ 10km trở xuống áp dụng đơn giá ở cột 2 để tính;
- Khi vận chuyển vật liệu mà khoảng cách vận chuyển từ trên 10km đến 20km áp dụng đơn giá ở cột 3 để tính;

- Khi vận chuyển vật liệu mà khoảng cách vận chuyển từ trên 20km đến 30km áp dụng đơn giá cước ở cột 4 để tính;

- Khi vận chuyển vật liệu mà khoảng cách vận chuyển lớn hơn 30km thì 30km đầu áp dụng đơn giá ở cột 4, từ km thứ 31 trở đi áp dụng đơn giá ở cột 5 để tính và cộng hai kết quả là được đơn giá toàn chặng.

Phụ lục 3 ĐƠN GIÁ TRUNG CHUYỂN BẰNG PHƯƠNG TIỆN THÔ SƠ VÀ BỐC DỠ BẰNG THỦ CÔNG

I. Đơn giá trung chuyển bằng phương tiện thô sơ và bốc dỡ bằng thủ công:

1. Điều kiện áp dụng:

1.1. Trung chuyển vật liệu bằng phương tiện thô sơ: Chỉ áp dụng cự ly trung chuyển $\leq 500m$, trên 500m thì tính theo đơn giá vận chuyển bằng ô tô. Đơn giá chi phí này áp dụng đối với các trường hợp vật liệu phải chuyển từ phương tiện vận chuyển đường sông hoặc đường bộ, sang vận chuyển bằng đường bộ mà tuyến đường vận chuyển xe ô tô tải không thể lưu thông được. Phương tiện thô sơ áp dụng cho các loại xe như: Xe cút kít và các loại xe thủ công khác được phép sử dụng.

1.2. Bốc dỡ bằng thủ công: Áp dụng cho tất cả các trường hợp bốc dỡ bằng thủ công.

2. Bảng Đơn giá:

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị	Bốc dỡ	Trung chuyển bằng phương tiện thô sơ		
				$\leq 50m$	$\leq 200m$	$\leq 500m$
1	2	3	4	5	6	7
1	Cát các loại, than xi, gạch vỡ	m ³	9.170	12.740	18.020	27.180
2	Đất sét, đất dính	m ³	14.760	12.430	20.820	32.000
3	Sỏi, đá dăm các loại	m ³	13.360	11.180	19.110	29.670
4	Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá miếng xanh	m ³	18.020	11.810	19.570	30.140
5	Các loại bột (bột đá, bột thạch anh...)	tấn	7.770	9.940	17.400	27.340
6	Gạch Silicat	1000v	36.040	15.530	27.030	42.560
7	Gạch chỉ, gạch thẻ	1000v	23.150	10.250	18.020	28.580
8	Gạch rỗng đất nung các loại	1000v	25.790	11.500	19.880	30.910
9	Gạch bê tông	1000v	25.480	12.120	20.970	32.780

10	Gạch lát các loại	m ²	620	310	620	930
11	Gạch men kính các loại	m ²	620	310	620	930
12	Đá ốp lát các loại	m ²	780	310	620	930
13	Ngói các loại	1000v	25.790	11.810	19.570	30.140
14	Vôi các loại	tấn	15.530	10.870	19.260	30.450
15	Tấm lợp các loại	100m ²	11.810	9.010	15.530	24.230
16	Xi măng đóng bao các loại	tấn	10.870	9.940	17.400	27.340
17	Sắt thép các loại	tấn	21.130	12.430	23.150	37.280
18	Gỗ các loại	m ³	11.810	9.010	15.530	24.230
19	Tre cây 8 - 9m	100cây	35.110	8.230	15.220	24.540
20	Kính các loại	m ²	1.400	470	1.400	3.420
21	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn	21.130	21.130	50.020	88.230
22	Dụng cụ thi công	tấn	17.090	11.960	20.350	31.380
23	Các loại phế thải	m ³	13.980	12.430	20.820	32.000

II. Hướng dẫn tính chi phí:

1. Chi phí bốc dỡ: Chi phí trên tính cho cả việc bốc lên phương tiện và xếp dỡ xuống từ phương tiện. Đối với trường hợp chỉ bốc lên hoặc dỡ xuống phương tiện thì chỉ được tính bằng 50% đơn giá trong bảng trên.

2. Chi phí trung chuyển vật liệu: Khi xác định đơn giá trung chuyển thì tùy theo cự ly trung chuyển để chọn cột đơn giá cho phù hợp, không được tính cộng dồn cự ly.

- Đối với cự ly trung chuyển $\leq 50m$ áp dụng cột số 5;
- Đối với cự ly trung chuyển $\leq 200m$ áp dụng cột số 6;
- Đối với cự ly trung chuyển $\leq 500m$ áp dụng cột số 7.

Phụ lục 4

ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN, XẾP DỠ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG

I. Hướng dẫn chung:

1. Điều kiện áp dụng

- Hàng được vận chuyển bằng các phương tiện vận tải đặc chủng;
- Không áp dụng đơn giá này đối với Công ten nơ.

2. Những hàng hóa sau đây là hàng siêu trường, siêu trọng:

- Hàng có trọng lượng thực tế mỗi kiện không tháo rời được từ 20 tấn trở lên là hàng siêu trọng;
- Hàng vận chuyển mà kích thước thực tế mỗi kiện hàng không tháo rời được khi xếp lên phương tiện đường bộ thông thường có chiều cao tính từ mặt đất

vượt từ 3,5 m trở lên hoặc có chiều ngang lớn hơn 2,5 m hoặc có chiều dài từ 12 m trở lên là hàng siêu trường;

- Hàng vận chuyển bằng đường thủy nếu xếp lên sà lan dài 20m mà vượt quá kích thước xếp hàng cho phép của phương tiện là hàng siêu trường.

3. Trường hợp hàng vừa siêu trường vừa siêu trọng thì cước xếp, dỡ, vận chuyển chỉ được tính theo một loại với giá cao nhất.

4. Trọng lượng tính chi phí khi vận chuyển bằng đường bộ được xác định như sau:

- Với kiện hàng hoá bình quân 1 tấn trọng lượng có thể tích dưới $1,5m^3$ thì trọng lượng tính là trọng lượng thực tế chuyên chở kể cả bao bì;

- Với kiện hàng hoá bình quân 1 tấn trọng lượng có thể tích từ $1,5m^3$ trở lên thì trọng lượng tính là trọng lượng tính đổi $1,5m^3$ thành 1 tấn;

- Đối với hàng siêu trọng thì trọng lượng tính là trọng tải đăng ký của phương tiện (bao gồm cả móc) thực tế sử dụng để vận chuyển hàng.

5. Trọng lượng tính chi phí khi vận chuyển bằng đường thủy xác định như sau:

- Trọng lượng hàng xếp nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính bằng trọng tải đăng ký của phương tiện;

- Trọng lượng hàng xếp lớn hơn trọng tải đăng ký của phương tiện (trong giới hạn cho phép và được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cho phép) thì trọng lượng tính là trọng lượng thực chở.

6. Đơn vị trọng lượng tính là tấn (T) số lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn trở lên tính là 1 tấn.

7. Đơn vị khoảng cách tính chi phí vận chuyển là Kilômet (km), số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km trở lên tính là 1 km.

II. Cước vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng:

1. Đơn giá vận chuyển bằng đường sông:

Khoảng cách	Trọng lượng kiện	Loại sông	Giá cước
30km đầu (đ/tấn)	20 tấn	1	59.330
Từ 31 km trở lên (đ/tấn/km)	20 tấn	1	440

- Vận chuyển dưới 30km thì tính cước 30km;

- Khi vận chuyển mà khoảng cách tính cước trên 30km thì 30km đầu tính theo đơn giá ở khoảng cách 30km đầu (đ/tấn), từ km thứ 31 trở đi tính theo đơn giá từ 31km trở lên (đ/tấn/km), cộng hai kết quả trên là cước toàn chặng đường;

- 1 km đường sông loại 2 hoặc 1km đường biển đổi bằng 1,5km đường sông loại 1;

- 1km đường sông trên loại 2 được quy đổi thành 3km đường sông loại 1;

- Kiện hàng trên 20 tấn đến 40 tấn tăng 30% giá cước trên;

- Kiện hàng trên 40 tấn tăng 50% giá cước trên;

- Kiện hàng dài từ 12 mét đến 20 mét tăng 20% giá cước trên;

- Kiện hàng dài trên 20 mét tăng 30% giá cước trên;

- Trường hợp phải thuê tàu loại tàu đặc biệt chỉ để chuyên chở kiện hàng ở những địa hình phức tạp thì hai bên thỏa thuận từng trường hợp cụ thể và được cơ quan quản lý chuyên ngành duyệt.

2. Đơn giá vận chuyển bằng đường bộ:

2.1. Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng từ 20 tấn đến 40 tấn:

Trọng lượng kiện (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn/km)		
	Cự ly tối thiểu 30km	Cự ly từ 31km đến 100km	Cự ly 101km trở lên
Từ 20 tấn đến 30 tấn	4.840	2.810	2.610
Từ 31 tấn đến 40 tấn	6.130	3.210	3.120

- Vận chuyển dưới 30km thì tính bằng 30km;

- Khi vận chuyển trên 30km thì tính theo đơn giá tương ứng của từng đoạn cự ly của biểu cước trên, cộng dồn đơn giá của các đoạn cự ly được đơn giá toàn chặng;

- Hàng siêu trường tăng 50% so với đơn giá trên.

2.2. Đơn giá vận chuyển vật liệu xây dựng nặng trên 40 tấn:

Trọng lượng kiện hàng	Giá cước (đồng/tấn/km)						
	Cự ly tối thiểu 10km	Từ 11km đến 20km	Từ 21km đến 30km	Từ 31km đến 50km	Từ 51km đến 100km	Từ 101km đến 150km	Từ 151km trở lên
Trên 40 tấn đến 50 tấn	22.990	20.120	17.240	11.490	11.210	10.920	10.780
Trên 50 tấn đến 60 tấn	25.860	22.990	20.120	14.370	13.940	13.650	13.370
Trên 60 tấn đến 70 tấn	28.740	25.860	22.990	17.240	16.670	16.380	16.090
Trên 70 tấn đến 80 tấn	31.610	28.740	25.860	20.120	19.400	19.110	18.680
Trên 90 tấn đến 100 tấn	38.790	35.920	33.460	27.300	26.300	26.010	25.440
Trên 100 tấn đến 110 tấn	43.100	40.230	37.360	31.610	30.460	30.170	29.460

- Vận chuyển chưa đủ 10km cũng tính cước 10km;

- Khi vận chuyển trên 10km thì tính theo đơn giá cước tương ứng của từng đoạn cự ly của biểu cước trên, cộng dồn giá cước của các đoạn cự ly được giá cước toàn chặng đường;

- Biểu giá áp dụng vận chuyển trên đường mặt rải nhựa, độ dốc nhỏ hơn 3%.

2.3. Điều chỉnh đơn giá trong các trường hợp sau:

- Vận chuyển trên đường rải đá, mặt không nhẵn đơn giá tăng thêm 20% so với đơn giá trên;
- Nếu vận chuyển máy tính vi cần độ an toàn cao đơn giá tăng thêm 20% so với đơn giá trên;
- Trường hợp phải huy động phương tiện từ nơi khác tính huy động phí cả chiều đi và về như sau:

Đầu kéo chạy không : 8.000 đồng/xe/km.

Đầu kéo có cả moóc : 51.000 đồng/xe/km.

III. Chi phí xếp dỡ:

1. Xếp, dỡ tại cảng sông, cảng biển: Áp dụng mức cước theo quy định của cảng:

Nếu tại các cảng biển, cảng sông tại thời điểm xếp, dỡ hàng không có phương tiện xếp dỡ hàng phù hợp với loại hàng siêu trường, siêu trọng thì được huy động phương tiện xếp dỡ từ nơi khác đến. Phí huy động phương tiện được tính như sau:

- Cần cầu có nâng trọng từ 50 tấn trở lên (cả chiều đi và về)
- + Từ 1km đến dưới 50km: 67.000đồng/cầu/km;
- + Từ 50km đến dưới 100km: 62.000đồng/cầu/km;
- + Trên 100km: 52.000đồng/cầu/km.
- Cần cầu có nâng trọng từ 40 tấn đến 50 tấn giảm 20%;
- Cần cầu có nâng trọng từ 30 tấn đến 40 tấn giảm 30%;
- Cần cầu có nâng trọng dưới 30 tấn giảm 50%.

2. Trường hợp xếp dỡ khác: Tùy phương tiện và khối lượng công việc xếp dỡ theo thực tế để xác định chi phí xếp dỡ.

3. Những chi phí được cộng thêm:

- Chi phí tác nghiệp dỡ bằng 0,9 tác nghiệp xếp;
- Chi phí tác nghiệp kéo bằng 0,8 tác nghiệp xếp (kéo dịch chuyển kiện hàng bằng thủ công cự ly không quá 9 m là một tác nghiệp kéo);
- Tác nghiệp xếp hay dỡ từ sà lan lên cầu cảng hoặc ngược lại khi biên độ thủy triều dao động dư $\pm 0,4$ m tăng 40% cước xếp, dỡ; dao động từ $\pm 0,4$ m trở lên thì cứ $\pm 0,2$ m tăng 10% cước xếp, dỡ;
- Xếp hay dỡ lên xuống phương tiện đường bộ cao 1,2 m tăng 25% cước xếp, dỡ; lên xuống toa xe lửa tăng 30% cước xếp dỡ;
- Tác nghiệp đưa vào bệ lắp đặt, cân chỉnh đúng vị trí tăng 20% cước xếp, dỡ;
- Chi phí gia cố mặt bằng, khắc phục sự cố hoặc nơi để hàng có độ dốc trên 15% để đảm bảo an toàn do các bên thỏa thuận.

4. Chi phí gia cố, chằng buộc:

Đơn vị tính : đồng/tấn

Công việc	Vận chuyển bằng tàu thủy	Vận chuyển bằng đường bộ	Phí xếp dỡ
Kê lót, chống nghiêng lật	38.280	26.610	19.960
Gia cố chằng buộc	25.520	19.960	